

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HMC

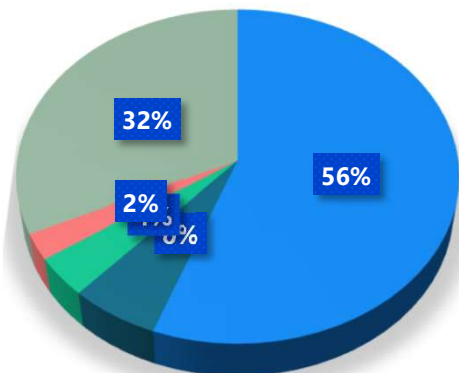
CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL (HSX)

Ngành: Kim loại công nghiệp

Giá	10,100 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.9%	-5.6%	2.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,250 - 11,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	276
Số lượng CPLH (CP)	27,299,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	18,550
Sở hữu nước ngoài	0.56%
Beta	0.37

Cơ cấu cổ đông



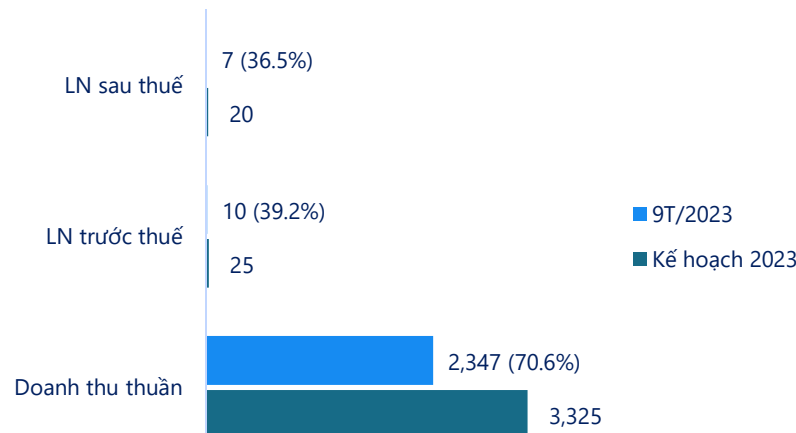
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

691.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 73.1 | -9.6%

Cùng kỳ: ↘ 109.1 | -13.6%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

2,347.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 441.7 | -15.8%

LN thuần

Q3 2023

3.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.2 | -7.2%

Cùng kỳ: ↗ 18.9 | +118.6%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

9.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 12.9 | -58.2%

LNTT

Q3 2023

3.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.2 | -7.2%

Cùng kỳ: ↗ 18.3 | +119.4%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

9.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 13.8 | -58.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HMC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	691.0	800.1	-13.6%	2,347.4	2,789.1	-15.8%
Giá vốn hàng bán	677.0	801.9	-15.6%	2,290.8	2,714.1	-15.6%
Lợi nhuận gộp	14.0	1.8	859.5%	56.6	75.0	-24.6%
Doanh thu HĐTC	9.1	6.7	35.1%	22.3	19.0	17.5%
Chi phí tài chính	6.7	8.6	-21.7%	27.4	21.2	29.3%
Chi phí lãi vay	4.6	4.8	-4.1%	18.0	9.8	83.3%
Chi phí bán hàng	9.8	9.9	-0.6%	31.2	36.6	-14.8%
Chi phí QLDN	3.5	2.3	55.3%	11.1	14.1	-21.3%
LN thuần từ HĐKD	3.0	15.9	118.6%	9.3	22.1	-58.2%
LN khác	0.0	0.5	-97.1%	0.5	1.4	-62.4%
LN trước thuế	3.0	15.4	119.4%	9.8	23.6	-58.4%
Thuế TNDN	0.9	3.2	129.7%	2.5	4.4	-42.9%
Lợi nhuận sau thuế	2.0	12.2	116.7%	7.3	19.2	-62.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	2.0	12.2	116.7%	7.3	19.2	-62.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.2	241.4	2.6	146.2	198.7	51.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.0	0.6	4.8	80.8	92.8	73.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	76.8	204.7	44.9	108.1	101.1	28.3
Lưu chuyển tiền thuần	124.0	37.3	47.0	42.7	4.8	7.0

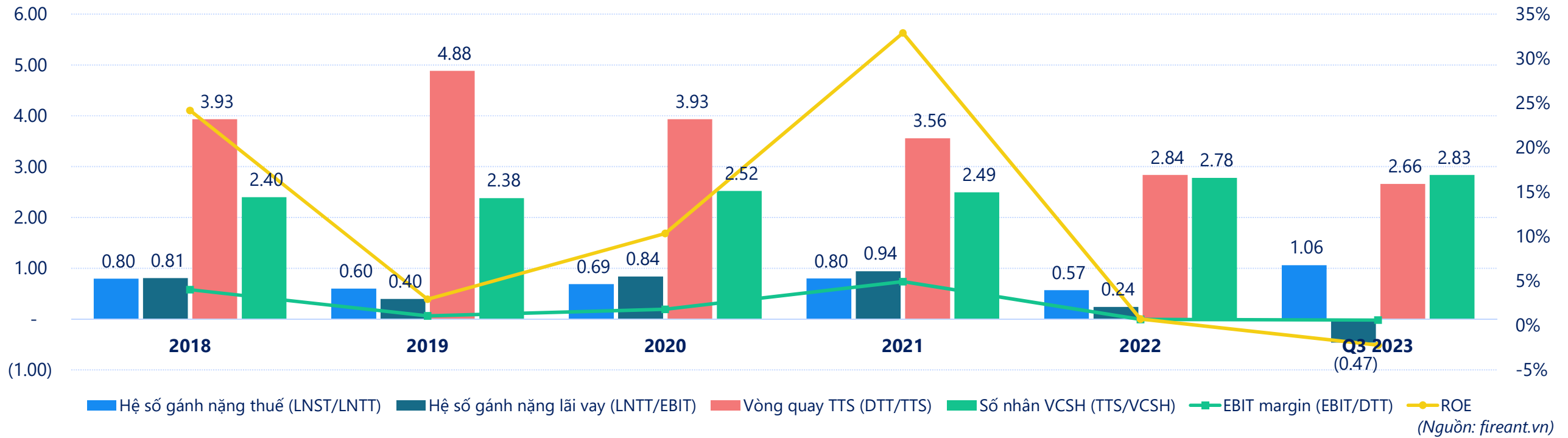
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	905.5	1,023.6	-11.5%	88.8%
Tiền và tương đương tiền	20.5	51.3	-60.2%	2.0%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	256.1	9.5	2595.8%	25.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	352.0	334.0	5.4%	34.5%
Hàng tồn kho	257.4	594.8	-56.7%	25.2%
Tài sản ngắn hạn khác	19.5	33.9	-42.4%	1.9%
Tài sản dài hạn	114.1	121.3	-5.9%	11.2%
Các khoản phải thu dài hạn	0.2	0.2	38.5%	0.0%
Tài sản cố định	30.3	29.9	1.3%	3.0%
Bất động sản đầu tư	69.6	72.3	-3.7%	6.8%
Tài sản dở dang dài hạn	0.4	0.7	-42.0%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.6	18.3	-25.4%	1.3%
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	0.0%
Tổng cộng tài sản	1,019.6	1,144.9	-10.9%	100.0%
Nợ phải trả	629.8	762.3	-17.4%	61.8%
Nợ ngắn hạn	604.4	739.0	-18.2%	59.3%
Nợ vay ngắn hạn	287.4	468.2	-38.6%	28.2%
Nợ dài hạn	25.3	23.3	8.8%	2.5%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	389.8	382.5	1.9%	38.2%
Vốn chủ sở hữu	389.8	382.5	1.9%	38.2%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HMC

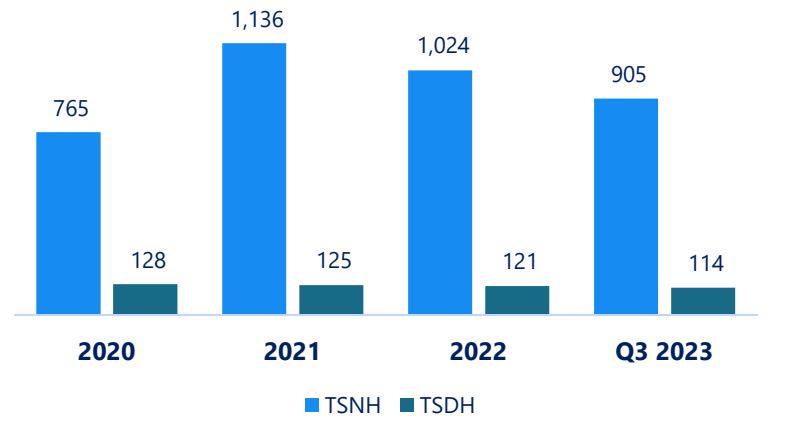
Phân tích Dupont



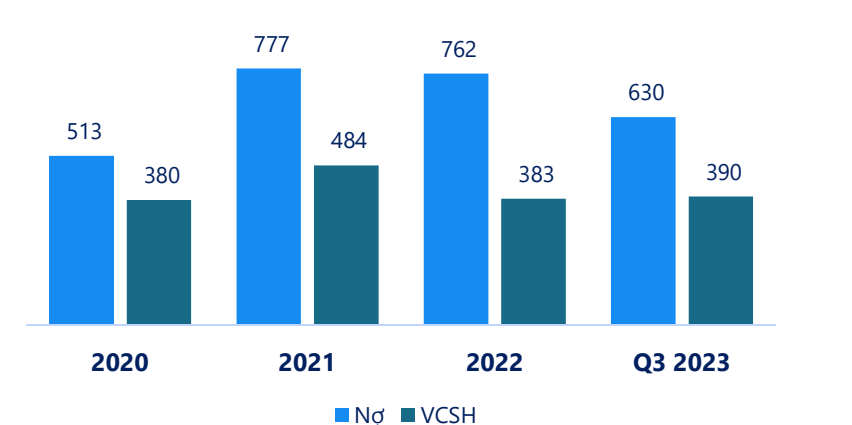
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HMC

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.3%	0.3%	2.5%	4.6%	0.1%	-0.3%
Biên LNST (TTM)	2.6%	0.3%	1.0%	3.7%	0.1%	-0.3%
Biên LN EBIT (TTM)	4.0%	1.1%	1.8%	4.9%	0.7%	0.6%
ROE (TTM)	24.2%	3.0%	10.3%	32.9%	0.7%	-2.2%
ROA (TTM)	10.1%	1.2%	4.1%	13.2%	0.3%	-0.8%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	29.9	26.7	32.9	29.3	36.0	49.8
Số ngày nắm giữ HTK	48.5	39.8	50.6	68.1	85.2	60.7
Số ngày phải trả NCC	14.0	4.6	9.2	15.7	26.8	23.0
Vòng quay TSCĐ	108.5	140.9	122.9	143.9	124.3	110.5
Vòng quay TTS	92.9	74.8	92.8	102.7	128.7	137.3

Thanh khoản

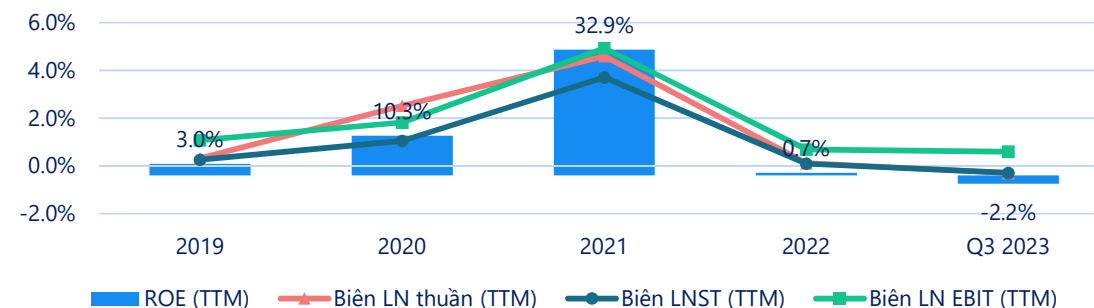
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.7	1.4	1.6	1.5	1.4	1.5
Khả năng TT nhanh	0.7	0.6	0.6	0.4	0.5	1.0
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.0	0.0	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	5.1	1.7	6.2	17.3	1.3	0.7

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	4,675	543	1,806	6,766	115	321
Giá trị sổ sách (BVPS)	19,587	16,332	17,604	22,589	13,659	13,932
P/E	3.1	21.2	8.1	3.8	86.2	(32.4)
P/B	0.7	0.7	0.8	1.1	0.7	0.7
P/S	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1

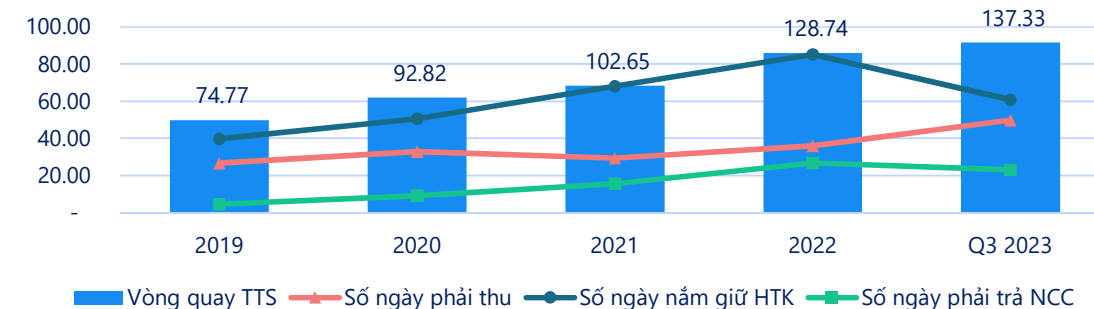
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



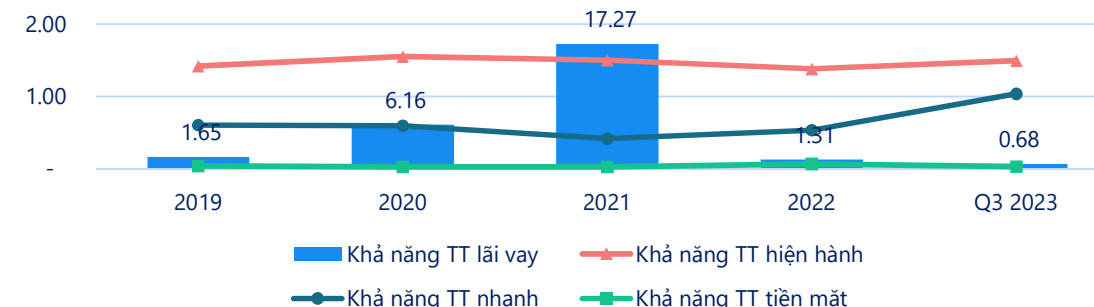
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

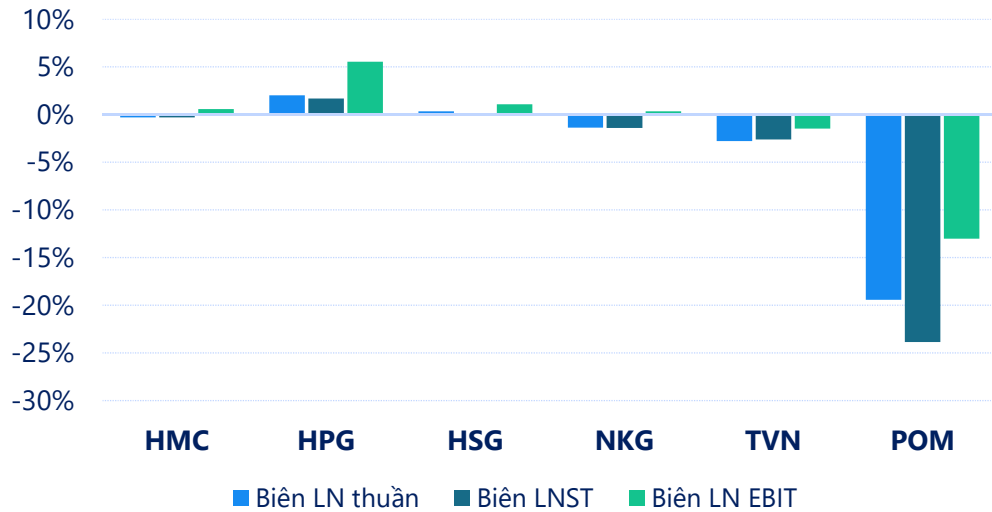
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HMC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HMC	2,347.4	-15.8%	7.3	-62.0%	0.3%	0.7%
HPG	84,569.2	-26.8%	3,831.4	-63.3%	4.5%	9.0%
HSG	23,733.3	-27.6%	708.6	283.1%	3.0%	-1.2%
NKG	14,137	-24.7%	100	-65.6%	0.7%	1.5%
TVN	23,027	-24.2%	453	-10.1%	-2.0%	-1.4%
POM	2,696	-75.7%	615	16.7%	-22.8%	-6.7%

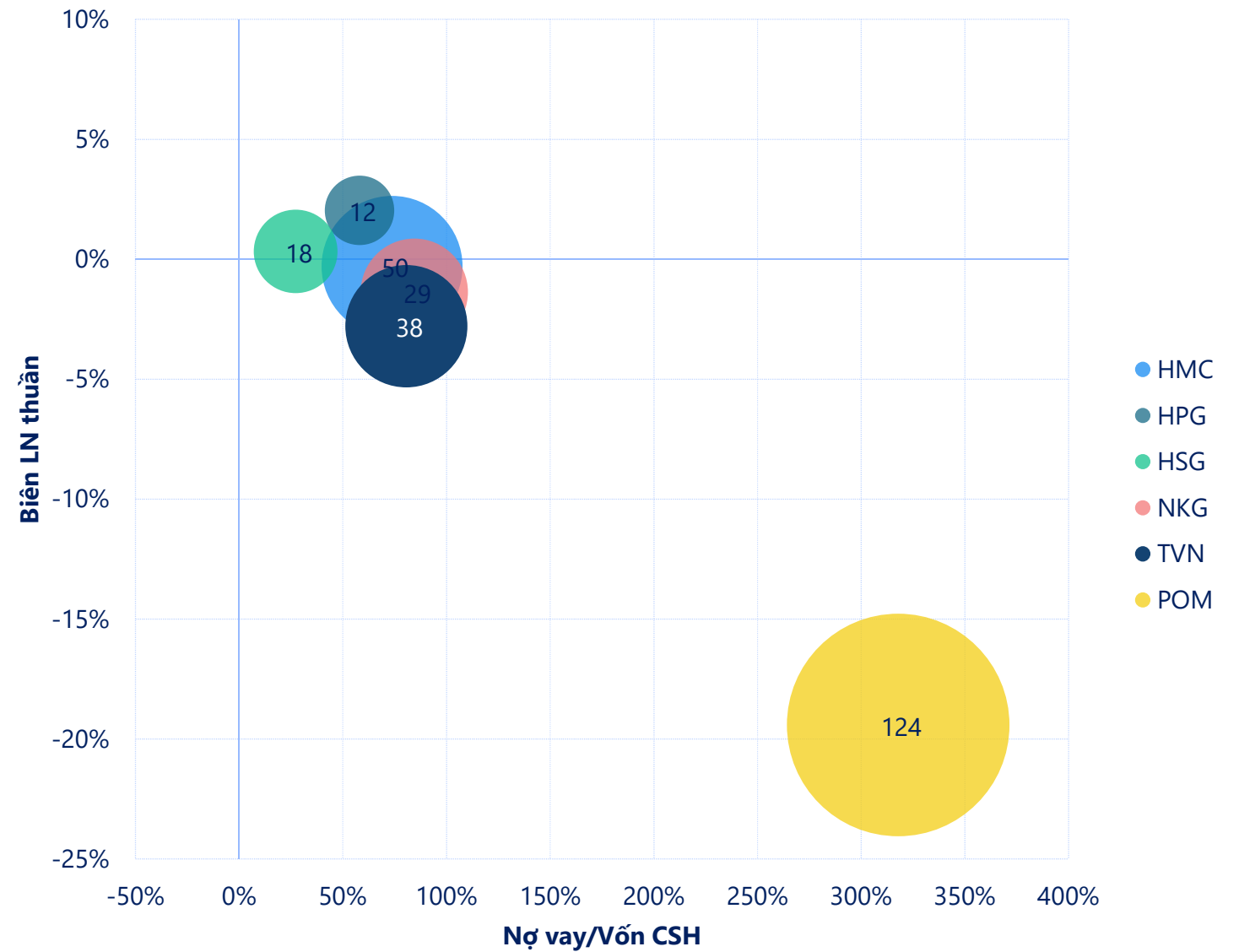
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)